TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYÊN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/10/2019.
V/v "Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lương Minh Suốt.

2. Ông Ngô Văn Cơ.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Khải – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 200/2019/TLST-HNGĐ ngày 24/7/2019 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 123/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Bị đơn:* Ông Trương Văn T1, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp V, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Con chung từ 07 tuổi trở lên:* Cháu Nguyễn Thanh D, sinh ngày 03/9/2012 (vắng mặt).

Địa chỉ:, ấp T, thị trấn M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn đề ngày 16/7/2019, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên toà, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày: Bà và ông Trương Văn T1 tự nguyện sống với nhau như vợ chồng vào khoảng tháng 6 năm 2011, không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau thì bà và ông T1 ở trọ nhiều nơi, không có nơi ở cố định, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T1 hay ghen tuông nên thường xuyên cải vã, không hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6 năm 2019 do mâu thuẫn giữa bà và ông T1 ngày càng trầm trọng, ông T1 bỏ đi về sống ở nhà cha mẹ ruột của ông T1. Nên từ tháng 6 năm 2019 đến nay bà và ông T1 không còn sống chung với

nhau. Nay bà Nguyễn Thanh T xác định bà và ông Trương Văn T1 sống chung không có hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài được, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông Trương Văn T1 là vợ chồng.

Về con chung: Có một người con tên Nguyễn Thanh D, sinh ngày 03/9/2012 hiện nay đang sống với bà Thanh T. Bà Thanh Tyêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông Văn T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Đối với bị đơn ông Trương Văn T1:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trương Văn T1 theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông Trương Văn T1 không gửi ý kiến bằng văn bản cho Toà án ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Trương Văn T1 cũng không đến Toà án để tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, không đến tham gia phiên toà xét xử sơ thẩm.

- *Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/8/2019, con chung từ 07 tuổi trở lên là cháu Nguyễn Thanh D trình bày:* Khi cha, mẹ cháu là bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1 không còn chung sống với nhau, cháu có nguyện vọng sống với mẹ.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Áp dụng khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thụ, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1; Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thanh T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thanh D, sinh ngày 03/9/2012 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của cháu Nguyễn Thanh D). Ông Trương Văn T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở; Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thanh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét; Về nợ chung: không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Văn T1 đã được cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, vụ án được đưa ra xét xử đến lần thứ hai

nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đối với Bị đơn.

- Về nội dung:

[1] Vụ kiện của bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1 là loại kiện hôn nhân và gia đình. Bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1 sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2011, không đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau thì bà Thanh T và ông Văn T1 ở trọ nhiều nơi, không có nơi ở cố định, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông Văn T1 hay ghen tuông nên thường xuyên cải vã, không hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6 năm 2019 do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông Văn T1 bỏ đi về sống ở nhà cha mẹ ruột của ông. Nên từ tháng 6 năm 2019 bà Thanh T và ông Văn T1 không còn sống chung với nhau. Như vậy, việc sống chung như vợ chồng giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1 không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Hơn nữa, bà Thanh T và ông Văn T1 tự nguyện chung sống với nhau, nhưng không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa hai người không có giá trị pháp lý, không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, thụ lý đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thanh T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1 có một người con tên Nguyễn Thanh D, sinh ngày 03/9/2012 hiện nay đang sống với bà Thanh T, bà Thanh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành. Cháu Nguyễn Thanh D có nguyện vọng được sống với mẹ, nguyện vọng của cháu D là hợp lý và chính đáng nên Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho bà Nguyễn Thanh T được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thanh D đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của cháu D).

Ông Trương Văn T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thanh Ttrực tiếp nuôi con, nhưng bà cho rằng đủ khả năng để nuôi con, không yêu cầu ông Văn T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm theo định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong

quá trình thụ lý, xét xử vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thụ, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thanh T và ông Trương Văn T1.

- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thanh T được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Thanh D, sinh ngày 03/9/2012 đến tuổi trưởng thành (theo nguyện vọng của Nguyễn Thanh D).

Ông Trương Văn T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Nguyễn Thanh T không yêu cầu ông Văn T1 cấp dưỡng nuôi con, nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh Tphải chịu là 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Thanh T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009031 ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Bà Nguyễn Thanh T đã nộp xong.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú) để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THA dân sự huyện Mỹ Xuyên;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Thị Ái Mỹ